TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 509/2023/DS-PT
Ngày: 10 -10 - 2023
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy CNQSD đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hải Thanh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh

Ông Nguyễn Xuân Điền

- Thư ký phiên toà: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 298/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11228/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đinh Thị H, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền của bà H*:* Bà Đinh Thị B, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Công M - Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị H1, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1994; anh Ninh Văn H2, sinh năm 1998; địa chỉ: Số B ngõ A đường T, phường C, quận B, Hà Nội; có mặt anh H2, vắng mặt chị P.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Xuân V - Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đinh Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2. Bà Đinh Thị B, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Bà Đinh Thị N, sinh năm 1966; cư trú tại Hoa Kỳ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N*:* Bà Đinh Thị H, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4. Anh Đoàn Văn Q, sinh năm 1977; có mặt.

5. Chị Đinh Thị N1, sinh năm 1979; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng;

6. Chị Đinh Thị P1, sinh năm 1984; vắng mặt.

7. Chị Đinh Thị Thu H3, sinh năm 1989; vắng mặt.

Cùng nơi ĐKNKTT: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng. Hiện nay đang cư trú ở nước ngoài, không xác định địa chỉ cụ thể;

8. Chị Đinh Thị N2, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng; có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

* ***Người kháng cáo:*** Bị đơn bà Lê Thị H1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Đoàn Văn Q, chị Đinh Thị N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 02/12/2019; đơn khởi kiện bổ sung nộp ngày 21/01/2020, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Đinh Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị B (H4), bà Đinh Thị N thống nhất trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà H là cụ Đinh Khắc T (chết năm 1983) và cụ Đinh Thị N3 (chết năm 1998). Cụ T và cụ N3 sinh được 05 người con gồm bà Đinh Thị H, ông Đinh Khắc Q1 (chết năm 2015), bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị B (Đinh Thị H5) và bà Đinh Thị N. Các cụ không có con nuôi, con riêng. Bà H, bà L, bà B, bà N đi lấy chồng ở nơi khác, còn ông Q1 lấy vợ là bà H1, sinh được 04 người con là chị Đinh Thị N1, chị Đinh Thị P1, chị Đinh Thị Thu H3, chị Đinh Thị N2 và sinh sống cùng cụ T và cụ N3.

Khi cụ T và cụ N3 chết để lại tài sản là thửa đất ở có diện tích 459,5m^2 tại thửa số 218A, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng (viết tắt là thửa đất số 218A, tờ bản đồ số 02). Trên đất có một nhà cấp 4 ba gian, nhà ngang 4 gian, công trình phụ, bể nước, giếng nước. Khi còn sống cụ T và cụ N3 chưa phân chia đất cho ai. Cuối năm 2005, ông Đinh Khắc Q1 và vợ là bà Lê Thị H1 đã tự ý làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế khác. Việc này đến năm 2009 các bà mới biết. Gia đình nguyên đơn chưa bao giờ họp gia đình để thống nhất trao quyền sử dụng đất của cụ T và cụ N3 cho ông Q1, bà H1. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận lại có biên bản họp gia đình có chữ ký ghi tên các bà hoàn toàn là giả mạo, không đúng chữ ký của các bà. Tại biên bản này không có chữ ký của bà N.

Sau khi ông Q1 chết thì bà H1 cùng vợ chồng chị N1 quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất. Đến năm 2009, vợ chồng ông Q1 đã phá nhà ngang cũ xây nhà 02 tầng như hiện nay. Trước khi vợ chồng ông Q1, bà H1 xây nhà thì các bà H, bà L, bà B đã đề nghị ông Q1 để lại một phần diện tích đất để các bà làm nhà thờ cúng bố mẹ, tổ tiên nhưng ông Q1, bà H1 không đồng ý. Các bà cũng nhiều lần nói chuyện tình cảm với bà H1 và ông Q1 khi ông Q1 còn sống về việc để lại cho các chị em một gian để thờ cúng nhưng mẹ con bà H1 không đồng ý mà còn xúc phạm đến các bà. Từ năm 2009 cho đến nay các bà không có nơi cúng giỗ bố mẹ.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án: Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 112342 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10/4/2006 đứng tên ông Đinh Khắc Q1 và vợ là bà Lê Thị H1. Chia di sản thừa kế là toàn bộ diện tích đất của cụ T và cụ N3 để lại cho các đồng thừa kế bằng đất theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án chia cho bà H, bà L, bà B và bà N tại phần diện tích đất không có nhà kiên cố; các bà thống nhất sẽ nhận chung phần thừa kế. Đối với tài sản của cụ T, cụ N3 có trên thửa đất 218A, tờ bản đồ số 02, các bà không đề nghị Tòa án phân chia.

Tại bản tự khai ngày 16/10/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Văn Q và chị Đinh Thị N1 thống nhất trình bày:

Bà H1 là vợ của ông Đinh Khắc Q1 (chết năm 2015). Ông Q1, bà H1 kết hôn năm 1975 và sinh được 04 người con gái là các chị: Đinh Thị N1, Đinh Thị P1, Đinh Thị Thu H3 và Đinh Thị N2. Chị P1, chị H3 và chị N2 hiện đang cư trú tại nước ngoài. Về quan hệ huyết thống trong gia đình ông Q1, bà H1 nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn. Nguồn gốc diện tích đất 459,5m^2; địa chỉ: T đất số 218A, tờ bản số 02, tại: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng là của tổ tiên để lại cho cụ T và cụ N3. Cụ T, cụ N3 chết không để lại di chúc và khi còn sống cũng chưa phân chia cho ai. Sau khi vợ chồng bà H1 kết hôn, vợ chồng bà H1 sinh sống tại ngôi nhà 02 gian lợp rạ còn cụ T, cụ N3 ở căn nhà 03 gian lợp ngói. Năm 1980, do căn nhà hai gian lợp rạ dột nát nên vợ chồng bà H1 đã xin phép các cụ phá đi để xây lại 02 gian nhà lợp ngói. Đến năm 1990, căn

nhà gỗ 03 gian của cụ N3, cụ T bị mọt và thời điểm này chỉ còn một mình cụ N3 nên vợ chồng bà H1 lại bàn với cụ N3 phá đi để xây mới nhà ba gian diện tích 60m^2. Vợ chồng bà H1 đã bỏ tiền ra xây ngôi nhà này. Đến năm 2013, vợ chồng bà H1 và vợ chồng chị N1, anh Q tiếp tục phá căn nhà 02 gian để xây mới căn nhà 02 tầng, mái bằng như hiện nay. Anh Q, chị N1 đã bỏ số tiền 1.500.000.000 đồng để xây dựng ngôi nhà. Hiện tại, bà H1 cùng vợ chồng anh Q, chị đang sinh sống trên thửa đất số 218A, tờ bản đồ số 02. Khi gia đình bà H1 xây dựng ngôi nhà 02 tầng này, vợ chồng bà cũng có mâu thuẫn với các bà H, bà L và bà B vì họ chỉ đồng ý cho gia đình bà H1 xây một tầng, cho rằng xây cao như vậy thì các cụ không lên được. Sau khi xây xong nhà thì gia đình bà H1 có lập bàn thờ cúng các cụ ở tầng 02 và vẫn để ban thờ cũ tại căn nhà ba gian phía sau. Tuy nhiên, bà H, bà L và bà H5 cũng không về thờ cúng tại đây. Từ khi các cụ chết đến nay thì hàng năm bà H1 vẫn thực hiện nghĩa vụ thờ cúng các cụ.

Ngày 25/12/2005, ông Q1 và các bà H, L, H5 đã tiến hành họp gia đình tại nhà bà H1 và cả ba bà đều nhất trí để cho vợ chồng bà H1 được đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm này bà N đang sinh sống tại nước ngoài nên không có mặt nhưng bà N đã được vợ chồng ông Q1 thông tin về nội dung này qua điện thoại cho bà N và bà N đã đồng ý. Việc họp này còn có anh Q là con rể của vợ chồng bà H1 chứng kiến, hoàn toàn không có việc vợ chồng bà H1 giả mạo chữ ký của họ. Biên bản này đã được Ủy ban xã P và trưởng thôn là bà T1 xác nhận. Sau khi được các đồng thừa kế khác đồng ý cho đứng tên thửa đất, vợ chồng bà H1 đã làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà H1 là hoàn toàn đúng quy định của Luật Đất đai. Vợ chồng bà H1 đã sử dụng đất từ năm 1986, đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất. Khi tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng bà H1, Ủy ban xã P cũng đã thông báo và niêm yết công khai danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận tại Nhà văn hoá của thôn và là đợt cấp giấy chứng nhận là cấp đại trà cho nhân dân trong thôn nhưng các bà H, bà L và bà B đều không có ý kiến gì. Vợ chồng bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/4/2006. Kể từ thời điểm đó cho đến khi ông Q1 chết, các chị em trong gia đình không ai có ý kiến về việc chia đất. Bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu này.

Tại Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 17/12/2021, anh Đoàn Văn Q cho biết: Ngày 26/12/2005 có việc họp gia đình và có mặt của bà H, bà L, bà B, còn việc các bà này có ký vào biên bản hay không thì anh Q không trực tiếp chứng kiến. Ngoài ra, anh Q và chị N1 còn trình bày: Về chi phí xây dựng ngôi nhà 02 tầng, mái bằng có diện tích 106,8m^2 trên thửa đất số 218A, tờ bản đồ số 02 là của vợ chồng anh Q bỏ tiền ra xây dựng từ năm 2013, trị giá xây dựng khoảng 1.500.000.000 đồng. Do thời gian xây dựng đã lâu nên hiện tại anh Q, chị N1 chưa thể cung cấp được hoá đơn, chứng từ khi xây dựng ngôi nhà.

Ngày 02/3/2023, bà H1, anh Q và chị N1 đề nghị Tòa án hòa giải với bà H, bà L và bà B theo hướng bị đơn được sử dụng toàn bộ thửa đất và có trách nhiệm xây dựng ngôi nhà trên thửa đất để thờ cúng và các đồng thừa kế có quyền đến thờ cúng. Trong trường hợp các đồng thừa kế không đồng ý và phải phân chia đất, đề nghị Tòa án xem xét công sức tôn tạo thửa đất, quản lý thửa đất từ năm 1973 đến nay cho bị đơn. Bên nhận đất phải thanh toán cho bị đơn tài sản xây dựng trên diện tích đất đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các chị Đinh Thị P1, chị Đinh Thị Thu H3 và chị Đinh Thị N2, theo lời trình bày của bà H1 đang sinh sống tại Đài Loan, bà H1 không biết địa chỉ cụ thể của họ nên Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện được việc ủy thác tư pháp. Tòa án yêu cầu bà H1, anh Q và chị N1 thông tin đến họ và đề nghị họ cung cấp văn bản ghi ý kiến của họ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã niêm yết các văn bản tố tụng cho những người này theo quy định của pháp luật. Các chị Đinh Thị P1, chị Đinh Thị Thu H3 và chị Đinh Thị N2 không có văn bản gửi cho Tòa án. Tại phiên toà ngày 03/3/2023, chị N2 có mặt và có lời trình bày đồng ý quan điểm với bà H1, anh Q, chị N1.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng có văn bản cử người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện T không có văn bản nêu quan điểm về việc đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q1 và bà H1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DSST ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Đinh Thị H.

1.1. Bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị B (H5), bà Đinh Thị N được quyền sử dụng chung diện tích đất ở là 194,9m^2 và các tài sản có trên diện tích đất này, tại thửa đất số 218A, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc: 33a, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 14a, 15a, 31b, 33a.

1.2. Bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị B (H5), bà Đinh Thị N được quyền sử dụng chung diện tích đất ở là 25,9m^2 và các tài sản có trên diện tích đất này, tại thửa đất số 218A, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc: 3a, 4a, 5a, 6a, 7a, 8a, 9a, 10a, 11a, 12a, 1a, 2a, 3a.

2. Bà Lê Thị H1, chị Đinh Thị N1, chị Đinh Thị P1, chị Đinh Thị Thu H3, chị Đinh Thị N2, anh Đoàn Văn Q được quyền sử dụng chung diện tích đất ở là 209,7m^2 và các tài sản có trên diện tích đất này (trong đó anh Đoàn Văn Q được quyền sử dụng 11,95m^2 là phần công sức trông coi quản lý đất), tại thửa đất số 218A, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc: 31b, 15a, 14a, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 31a, 31b.

3. Bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị B (H5), bà Đinh Thị N, bà Lê Thị H1, chị Đinh Thị N1, chị Đinh Thị P1, chị Đinh Thị Thu H3, chị Đinh Thị N2, anh Đoàn Văn Q được quyền sử dụng ngõ đi chung có diện tích là 08m^2, bao gồm các mốc: 32, 33, 33a, 31b, 31a, 32.

(*Diện tích đất phân chia cho các đương sự và ngõ đi chung có sơ đồ kèm theo*)

4. Bà Lê Thị H1, chị Đinh Thị N1, chị Đinh Thị P1, chị Đinh Thị Thu H3, chị Đinh Thị N2, anh Đoàn Văn Q có nghĩa vụ hoàn trả bằng giá trị phần diện tích đất chênh lệch so với diện tích đất được hưởng cho bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị B (H5), bà Đinh Thị N số tiền là 595.800.00 đồng.

5. Bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị B (H5), bà Đinh Thị N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản trên diện tích đất được phân chia cho bà Lê Thị H1, chị Đinh Thị N1, chị Đinh Thị P1, chị Đinh Thị Thu H3, chị Đinh Thị N2, anh Đoàn Văn Q là 229.068.700 đồng. Khấu trừ nghĩa vụ của các bên cho nhau thì bà Lê Thị H1, chị Đinh Thị N1, chị Đinh Thị P1, chị Đinh Thị Thu H3, chị Đinh Thị N2, anh Đoàn Văn Q còn phải trả cho bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị B (H5), bà Đinh Thị N số tiền là: 366.731.300 đồng làm tròn: 366.731.000 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày Bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị B (H5), bà Đinh Thị N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Lê Thị H1, chị Đinh Thị N1, chị Đinh Thị P1, chị Đinh Thị Thu H3, chị Đinh Thị N2, anh Đoàn Văn Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00774/H/2006 ngày 10/4/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp đứng tên người sử dụng ông Đinh Khắc Q1, vợ là bà Lê Thị H1 được quyền sử dụng diện tích đất ở 459,5m^2, tại thửa số 218A, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, Hải Phòng.

7. Các đương sự được phân chia đất nêu trên có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 27/3/2023, bị đơn bà Lê Thị H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đoàn Văn Q, chị Đinh Thị N1 kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào mới.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm về tố tụng trong việc định giá, triệu tập đương sự, thu thập chứng cứ, xác định thời hiệu chia thừa kế không đúng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đủ điều kiện để giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

+ Luật sư phía bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nếu theo những liệt kê này thì phải đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng luật sư lại đề nghị sửa bản án sơ thẩm là có nhiều mâu thuẫn; về thời hiệu khởi kiện: Đã có nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về thời hiệu khởi kiện.

+ Về nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[I] Về tố tụng:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị H1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Văn Q, chị Đinh Thị N1 có đơn kháng cáo hợp lệ, có nội dung, hình thức phù hợp và trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã triệu tập hợp lệ các đương sự. Tuy nhiên bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên toà. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quan điểm của các đương sự có mặt, của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng Hành chính.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Đinh Khắc T chết năm 1983, cụ Đinh Thị N3 chết năm 1998. Nguyên đơn bà Đinh Thị H nộp đơn khởi kiện ngày 02/12/2019. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự, Án lệ số 26/2018/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xác

định còn thời hiệu là đúng. Quan điểm của đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là anh Q, chị N1 cho rằng vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về quan điểm của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đinh Thị P1, chị Đinh Thị Thu H3, chị Đinh Thị N2, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo cung cấp của bà H1, anh Q, chị N1 hiện chị P1, chị H3 và chị N2 đang cư trú tại nước ngoài, nhưng không cung cấp địa chỉ chính xác cho Tòa án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích cho bà H1, anh Q, chị N1 có nghĩa vụ thông tin đến chị P1, chị H3, chị N2 về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để họ gửi văn bản nêu quan điểm của họ cho Tòa án. Tại phiên toà sơ thẩm ngày 03/3/2023, anh Q và chị N1 đều xác nhận đã thông báo về việc nguyên đơn khởi kiện cho chị P1, chị H3 và quan điểm của họ cũng thống nhất với quan điểm của bà H1, anh Q và chị N1. Riêng chị N2 đã có mặt tại phiên toà ngày 03/3/2023, đã trình bày quan điểm của thống nhất với quan điểm của bà H1, chị N1, anh Q và xác nhận trước đó cũng đã được người thân thông báo về việc nguyên đơn khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho họ theo quy định của pháp luật nhưng họ vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để quyết định xét xử vắng mặt họ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[II] Về nội dung: Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là anh Đoàn Văn Q, chị Đinh Thị N1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận: Cụ T và cụ N3 sinh được 05 người con gồm bà Đinh Thị H, ông Đinh Khắc Q1 (chết năm 2015), bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị B (Đinh Thị H5) và bà Đinh Thị N. Các cụ không có con nuôi, con riêng. Vợ của ông Đinh Khắc Q1 là bà Lê Thị H1. Ông Q1 và bà Hoạch s được 04 người con là chị Đinh Thị N1, chị Đinh Thị P1, chị Đinh Thị Thu H3, chị Đinh Thị N2.

[2] Về nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng thửa đất số 218A, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng (theo cung cấp của công chức địa chính ông Đinh Hữu K và Ủy ban xã P): Theo Sổ mục kê và Bản đồ giải thửa lập năm 1973 hiện lưu tại Ủy ban xã thì cụ T đứng tên diện tích đất 833m^2, đất thổ cư, tại thửa 218, tờ bản đồ số 02. Năm 2006, gia đình cụ T họp và thống nhất tách diện tích đất 833m^2 thành 02 phần một phần cho cụ Đinh Khắc V2 là em trai của cụ T quản lý, sử dụng; phần diện tích còn lại 459,5m^2 đứng tên cụ T. Tại phiên toà ngày 23/3/2023, bà H, bà L, bà B, chị N1, anh Q xác nhận cụ Đinh Khắc V2 là em trai của cụ T. Tại sổ mục kê đứng tên cụ T toàn bộ diện tích đất 833m^2 nhưng trên thực tế từ lâu cụ V2 và cụ T đã quản lý,

sử dụng diện tích đất riêng biệt như nêu trên; giữa cụ V2 và cụ T không có tranh chấp đối với phần diện tích đất mà mỗi cụ được sử dụng. Do đó, thửa đất số 218A, tờ bản đồ số 02 là của cụ Đinh Khắc T và cụ Đinh Thị N3. Cùng năm 2006, ông Đinh Khắc Q1 và vợ là bà Lê Thị H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm cấp giấy chứng nhận cho ông Q1, bà H1 thì cụ T và cụ N3 đã chết nên các con của cụ T có họp gia đình thống nhất để ông Q1 và bà H1 đứng tên. Chữ ký, chữ viết tại biên bản họp gia đình này có đúng là của những người có tên trong đó hay không thì Ủy ban xã không nắm được.

[3] Xét Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2005: Theo nội dung biên bản này thì tại gia đình ông Đinh Khắc Q1 thành phần gồm có bà Đinh Thị H, bà Đinh Thị L, bà Đinh Thị H5 (Bé). Nội dung: "Gia đình chúng tôi đã họp thống nhất thửa đất của bố mẹ để lại mang tên Đinh Khắc T có diện tích 549,2m^2, tại thửa 218, tờ bản đồ số 02, loại đất thổ cư. Toàn bộ thành viên trong gia đình đều nhất trí để lại thửa đất trên cho anh Đinh Khắc Q1 - Lê Thị H1". Biên bản này có chữ ký *"Hàn,* L, H5, Đinh Thị L*"* dưới mục *"Các thành viên trong gia đình"*. Chữ ký *"Đinh Quảng"* dưới mục *"Người ghi biên bản"*. Có chữ ký của Trưởng thôn bà Lê Thị T2 và xác nhận của Ủy ban xã: *"Hộ ông* Đinh Khắc Q1 *theo nội dung biên bản trình bày trên là thực. Phả Lễ ngày 18/01/2006, thay mặt chủ tịch Ủy ban* xã P - *Chủ tịch* Đinh Hữu Q2*"*.

[3.1] Bà Lê Thị T2 cho biết: Bà là trưởng thôn 4 xã P từ năm 2002 đến năm 2021. Chữ ký tại Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2005 của gia đình ông Q1 đúng là chữ ký của bà. Tại thời điểm năm 2005, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà cho người dân trong thôn, xã. Do vậy, hầu như các gia đình trong thôn không họp gia đình mà chỉ lập biên bản họp gia đình cho đúng thủ tục. Bà T2 ký biên bản nhưng không chứng kiến cuộc họp của gia đình ông Q1 nên không biết thực tế gia đình ông Q1 có tổ chức họp gia đình hay không và chữ ký tại biên bản này có đúng là chữ ký của các thành viên trong gia đình ông Q1 hay không. Thời điểm này ông Q1 là phó thôn, có đưa Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2005 cho bà T2 nên bà T2 đã ký.

[3.2] Ông Đinh Hữu Q2 cho biết: Ông nguyên là Chủ tịch Ủy ban xã P từ năm 2004 đến năm 2008. Ông Q2 xác nhận chữ ký dưới mục *"Ủy ban xã xác nhận đúng là chữ ký của ông* Q2*"*. Tuy nhiên, ông Q2 không xác định được chữ ký của các thành viên trong gia đình ông Q1 có đúng là chữ ký của họ hay không vì ông Q2 không trực tiếp chứng kiến họ ký biên bản. Còn chữ viết "*Hộ ông* Đinh khắc Q3 *theo nội dung biên bản trình bày trên là thực. Phả Lễ ngày 18/01/2006*" là chữ viết của ông Đinh Hữu K thời điểm đó là cán bộ giao thông thủy lợi, giúp việc cho cán bộ địa chính.

[3.3] Tại Bản kết luận giám định số 199/KLGĐ ngày 05/11/2021 của Phòng K1 Công an thành phố H, kết luận: Chữ ký mang tên "Hàn" tại mục "Các thành viên trong gia đình" trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết mang tên "Hàn", "Đinh Thị H" trên các tài liệu mẫu so sánh không đủ cơ sở đánh giá kết luận. Chữ ký mang tên "L" tại mục "Các thành viên trong gia đình" trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết mang tên "L", "Đinh Thị L"

trên các tài liệu mẫu so sánh không đủ cơ sở đánh giá kết luận. Chữ ký mang tên "Hoàn" tại mục "Các thành viên trong gia đình" trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết mang tên "Đinh Thị B (H5)" trên các tài liệu mẫu so sánh không đủ cơ sở đánh giá kết luận. Sau khi có Kết luận giám định nêu trên, bị đơn có đề nghị giám định lại chữ ký của bà H, bà L, bà B. Tòa án đã yêu cầu bà H, bà L, bà B nộp thêm các mẫu chữ ký, chữ viết của họ; yêu cầu bà H1, anh Q và chị N1 nộp thêm mẫu chữ ký của bà H, bà L, bà B tại thời điểm gần với thời điểm họp gia đình nhưng cho đến phiên toà sơ thẩm ngày 23/3/2023 không có đương sự nào nộp thêm được mẫu chữ ký của bà H, bà L, bà B (H5). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc giám định lại. Vì vậy, quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc giám định chữ ký không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự về cuộc họp gia đình ngày 26/12/2005; cung cấp thông tin của bà T2 - Trưởng thôn, ông Q2 - Chủ tịch Ủy ban xã P vào thời điểm cấp giấy chứng nhận; Bản kết luận giám định số 199/KLGĐ ngày 05/11/2021 của Phòng K1 Công an thành phố H, Tòa án cấp sơ thẩm xác định không có cơ sở để khẳng định bà H, bà L, bà H5 đã ký vào Biên bản họp gia đình ngày 26/12/2005 nên việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp 00774/H/2006 ngày 10/4/2006 đứng tên ông Đinh Khắc Q1 và bà Lê Thị H1 là không đúng quy định của pháp luật, từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng.

[4] Về giá trị đất và tài sản trên đất đang có tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22/7/2021, kết quả như sau:

[4.1] Diện tích thửa đất số 218A, tờ bản đồ số 02; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 459,5m^2. Diện tích đất hiện trạng 438,5m^2. Trị giá đất theo giá thị trường khoảng 9.000.000 đồng/m^2. Tài sản trên đất: 01 nhà 02 tầng xây kiên cố, cửa gỗ ngoài, trong cửa kính cường lực, đổ mái bằng, lợp ngói đỏ, nền gạch men, xây năm 2013; 01 công trình phụ sau nhà 02 tầng gồm nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh cửa nhôm kính xây năm 2013, trị giá: 834.426.000 đồng. 01 công trình phụ gồm nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh đổ mái bằng xây cách đây khoảng 20 năm, trị giá: 12.180.000 đồng; 01 bể nước mái bằng: 5.250.000 đồng; 01 lán tôn mạ màu, vì kèo sắt từ cổng vào đến hết nhà 02 tầng; trị giá: 20.650.000 đồng; 01 nhà tôn khung sắt, vì kèo sắt phía sau khu đất, trị giá: 116.480.000 đồng; 01 nền bê tông dưới nhà lán tôn, trị giá: 44.192.000 đồng. Sân và lối đi cạnh nhà 02 tầng lát gạch đỏ, trị giá: 21.075.000 đồng. Cổng 02 trụ, 02 cánh sắt hộp, trị giá: 10.000.000 đồng. Tường bao trước nhà xây gạch 06 lỗ, ốp gạch thẻ, trị giá: 7.564.000 đồng. Tường bao từ cổng vào sát bể nước xây gạch 06 lỗ, cao khoảng 1,5m, trị giá: 7.213.500 đồng. 01 cây hương, trị giá: 2.000.000 đồng. Tường bao xây gạch lỗ quanh khu vườn cây, phía trên hàng rào sắt hộp, trị giá: 5.723.200

đồng. 01 cánh cổng lưới mắt cáo B40, trị giá: 1.000.000 đồng. Cây cau có buồng: 06 cây, trị giá: 1.200.000 đồng; 02 cây na có quả, trị giá: 880.000 đồng; 02 cây mít, trị giá: 1.200.000 đồng. Tổng cộng: 1.092.233.700 đồng.

[4.2] Do bị đơn khiếu nại nên Hội đồng định giá đã tiến hành định giá bổ sung lần thứ hai vào ngày 09/8/2022 và đã ban hành Kết luận định giá tài sản ngày 25/8/2022. Mặc dù tại buổi định giá ngày 09/8/2022 bà H1 và anh Q, chị N1 đều có mặt và đều ký vào Biên bản định giá, không có thắc mắc gì về việc ghi nhận, thống kê các tài sản trên đất. Nhưng sau khi Hội đồng định giá ban hành Bản kết luận định giá tài sản thì bà H1, anh Q và chị N1 tiếp tục có nhiều đơn khiếu nại về Kết luận định giá tài sản. Ngày 15/11/2022, Hội đồng định giá tài sản dân sự huyện T đã có Công văn số 02/HĐĐG-TSDS ngày 15/11/2022 gửi Tòa án thành phố Hải Phòng trả lời về việc bị đơn khiếu nại Kết luận định giá tài sản khẳng định: Hội đồng định giá được thành lập và tiến hành việc định giá tài sản đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về tiêu chuẩn thành viên Hội đồng định giá: Tòa án đã ra quyết định thành lập Hội đồng định giá đúng quy định. Về giá các tài sản: Hội đồng định giá đã tiến hành áp dụng phù hợp với thực tế, theo các văn bản còn hiệu lực pháp luật nên kiến nghị của đương sự về những nội dung này không có căn cứ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định kết quả định giá của Hội đồng định giá là chứng cứ để giải quyết vụ án là đúng pháp luật. Quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng việc định giá tài sản không khách quan là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét về việc chia thừa kế: Các đương sự đều xác định khi cụ T và cụ N3 còn sống chưa chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất cho các con, khi hai cụ chết cũng không để lại di chúc. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế của các cụ để lại theo pháp luật là đúng. Xét vợ chồng ông Q1, bà H1 và sau này có cả vợ chồng anh Q, chị N1 có công sức trông coi, quản lý thửa đất nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tính công sức trông coi bảo quản cho họ bằng 01 suất thừa kế theo luật có căn cứ và phù hợp với thực tế, bảo đảm quyền lợi của bà H1, anh Q và chị N1. Trên cơ sở diện tích, vị trí đất là di sản thừa kế có thể chia được bằng hiện vật, căn cứ hiện trạng vật kiến trúc, cây trồng trên đất, quan điểm của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cho các đương sự, có tính toán tới chênh lệch giá trị khi giao đất và tài sản trên đất để đối trừ khi giao quyền sử dụng đất, vật kiến trúc, cây trồng trên đất cho các đương sự là đảm bảo thuận lợi, đáp ứng nhu cầu sử dụng và sinh hoạt của các đương sự.

[7] Với những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa về việc không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà H1, anh Q và chị N1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DSST ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo. Do bà H1 là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà H1; anh Q và chị N1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Đoàn Văn Q, chị Đinh Thị N1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DSST ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn án phí cho bà Lê Thị H1.

- Anh Đoàn Văn Q và chị Đinh Thị N1 mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Đối trừ với số tiền anh Q và chị N1 đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0006546 và số 0006547 cùng ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Q và chị N1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh